

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Lang Chánh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Lang Chánh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 507/STNMT-CSĐĐ ngày 06/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Lang Chánh, với các nội dung chính sau:

1. Bổ sung hạng mục công trình đất sử dụng cho mục đích đất sản xuất kinh doanh (SKC) với tổng diện tích 3,659 ha tại thị trấn Lang Chánh và xã Tân Phúc tại khoản 5 Điều 2 và Phụ biểu số VII kèm theo Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số I kèm theo.*

2. Điều chỉnh các chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 2 và Phụ biểu số III kèm theo Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất cho đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC) với diện tích 3,659 ha tại thị trấn Lang Chánh và xã Tân Phúc, huyện Lang Chánh (gồm: Thị trấn Lang Chánh là 2,3940 ha, xã Tân Phúc là 1,2650 ha).

b) Giảm các chỉ tiêu sử dụng đất cho các loại đất, gồm:

- Đất trồng lúa (LUA) giảm 1,5506 ha (đất chuyên trồng lúa nước (LUC) giảm 1,5506 ha, trong đó: Thị trấn Lang Chánh giảm 1,1163 ha; xã Tân Phúc giảm 0,4343 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) giảm 0,050 ha (Thị trấn Lang Chánh giảm 0,0489 ha; xã Tân Phúc giảm 0,0011 ha).

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) giảm 0,0884 ha (Thị trấn Lang Chánh giảm 0,0884 ha).

- Đất rừng sản xuất (RSX) giảm 1,9691 ha (Thị trấn Lang Chánh giảm 1,1395 ha; xã Tân Phúc giảm 0,8296 ha).

- Đất giao thông (DGT) giảm 0,0009 ha (Thị trấn Lang Chánh giảm 0,0009ha).

(Chi tiết theo Phụ biểu số II kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 0,2944 ha tại khoản 3 Điều 2 và Phụ biểu số V kèm theo Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh:

a) Đất trồng lúa (LUA) tăng 1,5506 ha (đất chuyên trồng lúa nước (LUC) tăng 1,5506 ha, trong đó: Thị trấn Lang Chánh tăng 1,1163 ha; xã Tân Phúc tăng 0,4343 ha).

b) Đất rừng sản xuất (RSX) tăng 1,9691 ha (Thị trấn Lang Chánh tăng 1,1395 ha; xã Tân Phúc tăng 0,8296 ha).

c) Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) tăng 0,050 ha (Thị trấn Lang Chánh tăng 0,0489 ha; xã Tân Phúc tăng 0,0011 ha).

d) Đất trồng cây lâu năm (CLN) tăng 0,0884 ha (Thị trấn Lang Chánh tăng 0,0884ha).

(Chi tiết theo Phụ biểu số III kèm theo).

4. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 09/9/2021 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh so với quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt; hướng dẫn UBND huyện Lang Chánh và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, lâm nghiệp, bảo vệ môi trường... theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Lang Chánh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt và chấp hành thực hiện nghiêm túc trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác của pháp luật liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính; UBND huyện Lang Chánh và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.
(MC125.06.22)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số I:

Hạng mục công trình
Bổ sung thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Lang Chánh

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Chuyển mục đích từ các loại đất					Địa điểm (đền cấp xã)	Vị trí khu đất
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	LUC	BHK	LNK	RSX	ĐGT		
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,6590		3,6590	SKC	1,5506	0,0500	0,0884	1,9691	0,0009	Thị trấn Lang Chánh và xã Tân Phúc	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 376/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hoá lập ngày 25/5/2022

Phụ biểu số II:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Lang Chánh**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 09/9/2021		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sau điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch sử dụng đất hàng năm, thị trấn Lang Chánh điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch sử dụng đất hàng năm, xã Tân Phúc điều chỉnh, bổ sung	
			Quy hoạch đến năm 2030 được duyet	Kế hoạch đến năm 2021 được duyet	Diện tích sau điều chỉnh	Số sánh (tăng (+), giảm (-))	Đã được phê duyệt	Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung	Đã được phê duyệt	Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung
	Tổng diện tích đất tự nhiên		58.562,81				2.681,9937	2.681,9937	4.406,6596	4.406,6596
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.795,19	54.689,85	54.686,1893	-3,6581	2.300,6165	2.298,2234	3.965,3122	3.964,0472
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.799,00	1.851,39	1.849,8431	-1,5506	193,2150	192,0987	232,9900	232,5557
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.791,61	1.826,42	1.824,8717	-1,5506	175,0950	173,9787	232,9900	232,5557
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	635,54	719,51	719,4650	-0,0500	31,4850	31,4361	77,4500	77,4489
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.113,37	1.076,97	1.076,8841	-0,0884	82,0650	81,9766	53,3200	53,3200
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.381,70	16.235,34	16.235,3446		211,8900	211,8900	973,4872	973,4872
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36.079,01	34.305,87	34.303,9058	-1,9691	1.763,3585	1.762,2190	2.584,9600	2.584,1304
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	165,92	162,01	162,0050		18,6030	18,6030	43,1050	43,1050
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	620,64	338,74	338,7417					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.523,87	2.781,29	2.784,9461	3,6581	356,1302	358,5233	301,2454	302,5104
2.1	Đất quốc phòng	CQP	26,79	9,83	9,8295		1,3798	1,3798	5,2398	5,2398
2.2	Đất an ninh	CAN	2,33	0,48	0,4829		0,4829	0,4829		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 09/9/2021		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sau điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch sử dụng đất hàng năm, thị trấn Lang Chánh điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch sử dụng đất hàng năm, xã Tân Phúc điều chỉnh, bổ sung	
			Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt	Kế hoạch đến năm 2021 được duyệt	Diện tích sau điều chỉnh	Số sánh (tăng (+), giảm (-))	Đã được phê duyệt	Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung	Đã được phê duyệt	Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung
2.4	Đất khu chế xuất	SKT								
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	95,00	31,33	31,3276		31,3276	31,3276		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	110,34	18,43	18,4276		0,5600	0,5600		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,12	4,48	8,1398	3,6590	3,4100	5,8040		1,2650
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	82,85	50,36	50,3649		0,5703	0,5703	0,6502	0,6502
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.040,55	725,92	725,9145	-0,0009	85,2695	85,2686	72,4451	72,4451
-	Đất giao thông	DGT	20,23	19,38	19,3839	-0,0009	2,1600	2,1591	0,9700	0,9700
-	Đất thủy lợi	DTL	4,89	4,52	4,5235		1,5742	1,5742	0,2071	0,2071
-	Đất công trình năng lượng	DNL	34,37	29,63	29,6268		8,2018	8,2018	3,1100	3,1100
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DGD	30,68	27,93	27,9306		5,2850	5,2850	4,4040	4,4040
-	Đất cơ sở văn hoá	DVH								
-	Đất cơ sở y tế	DYT								
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	696,19	505,30	505,2969		57,0900	57,0900	62,4900	62,4900
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	71,50	45,89	45,8851		10,2100	10,2100	1,0711	1,0711
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	179,20	91,48	91,4843		0,3150	0,3150	0,0827	0,0827
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	0,80	0,71	0,7071		0,2519	0,2519	0,1102	0,1102
-	Đất chợ	DCH	2,70	1,08	1,0762		0,1816	0,1816		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,20							
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	168,51	168,51	168,5059					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,71	0,72	0,7180					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 09/9/2021		Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 sau điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch sử dụng đất hàng năm, thị trấn Lang Chánh điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch sử dụng đất hàng năm, xã Tân Phúc điều chỉnh, bổ sung	
			Quy hoạch đến năm 2030 được duyệt	Kế hoạch đến năm 2021 được duyệt	Diện tích sau điều chỉnh	Số sánh (tăng (+), giảm (-))	Đã được phê duyệt	Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung	Đã được phê duyệt	Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	926,69	831,25	831,2526				133,4160	133,4160
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	175,27	141,13	141,1300		141,1300	141,1300		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,77	8,78	8,7809		3,8926	3,8926	0,8974	0,8974
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,92	6,94	6,9438		1,6550	1,6550	0,8870	0,8870
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,19	3,22	3,2215		2,2189	2,2189		
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	157,40	117,53	117,5336		8,7387	8,7387	16,3300	16,3300
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,35	6,35	6,3504					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,49							
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,79	0,75	0,7545					
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	643,86	644,01	644,0131		74,6100	74,6100	71,3800	71,3800
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,73	11,26	11,2553		0,8849	0,8849		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	243,75	1091,67	1.091,6720		25,2470	25,2470	140,1020	140,1020

Phụ biểu số III:

**Bảng điều chỉnh chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng sử dụng đất
trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Lang Chánh**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất 2021 được duyệt tại Quyết định số 3520/QĐ-UBND ngày 09/9/2021	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất điều chỉnh, bổ sung		Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm, thị trấn Lang Chánh		Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm, xã Tân Phúc	
				Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung	Điều chỉnh (tăng (+), giảm (-))	Diện tích được duyệt	Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung	Diện tích được duyệt	Diện tích sau điều chỉnh, bổ sung
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	70,38	74,0361	3,6581	27,2200	29,6131	10,5700	11,8350
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,79	7,3356	1,5506	0,2750	1,3913	0,4000	0,8343
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	5,29	6,8356	1,5506	0,1750	1,2913	0,4000	0,8343
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	18,93	18,9830	0,050	13,5850	13,6339	0,5700	0,5711
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,32	4,4034	0,0884	3,7550	3,8434	0,5000	0,5000
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,10	3,1000					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	37,37	39,3341	1,9691	9,5450	10,6845	9,1000	9,9296
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,88	0,8800		0,0600	0,0600		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN							